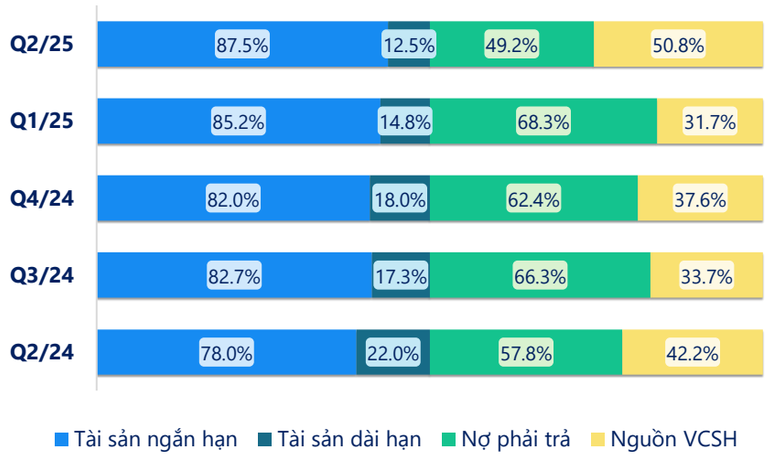
FireAnt

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,300
SL cổ phiếu LH	29,428,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
P/E	95.5
EPS	105

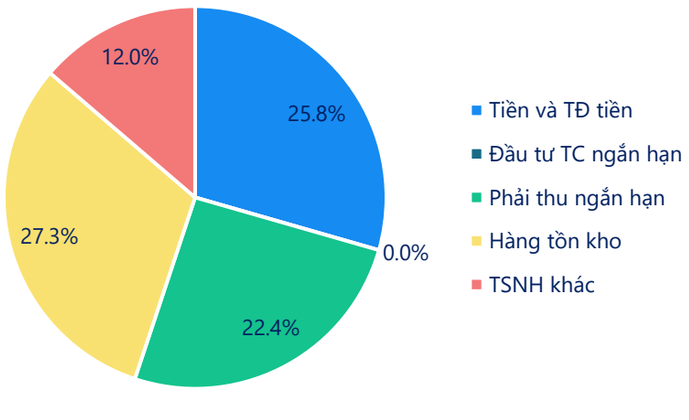
	YTD	1T	3T	6T
TNB	-5.7%	6.4%	-13.8%	16.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



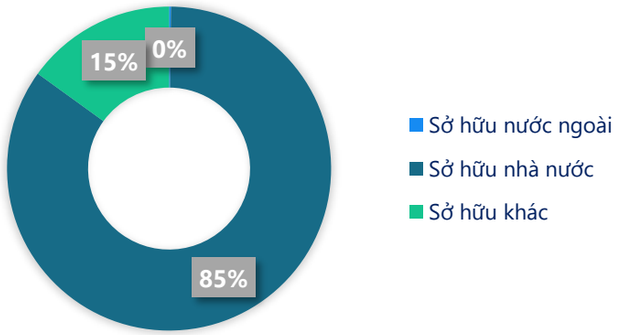
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



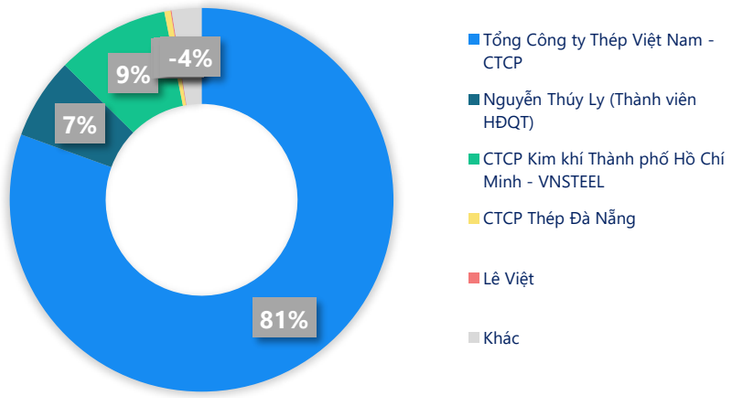
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



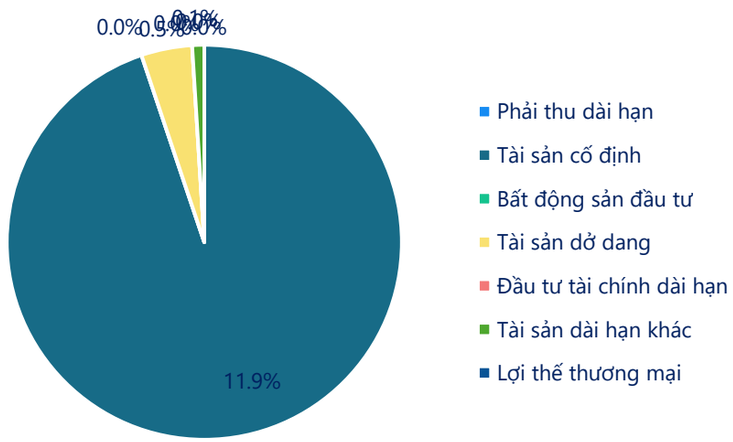
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

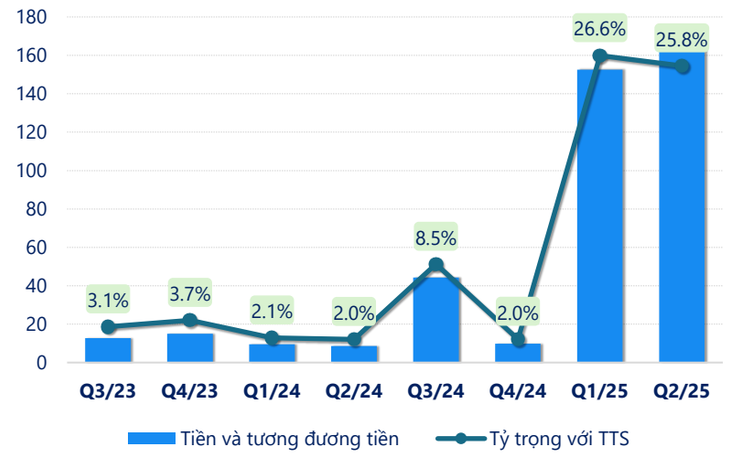


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

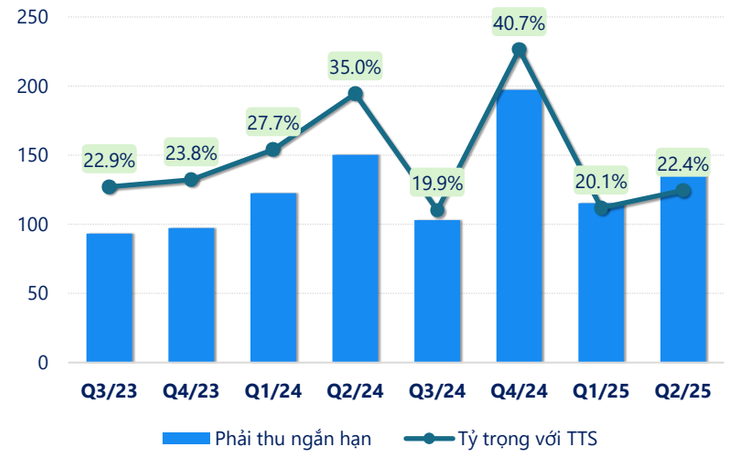
CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Tiền và tương đương tiền



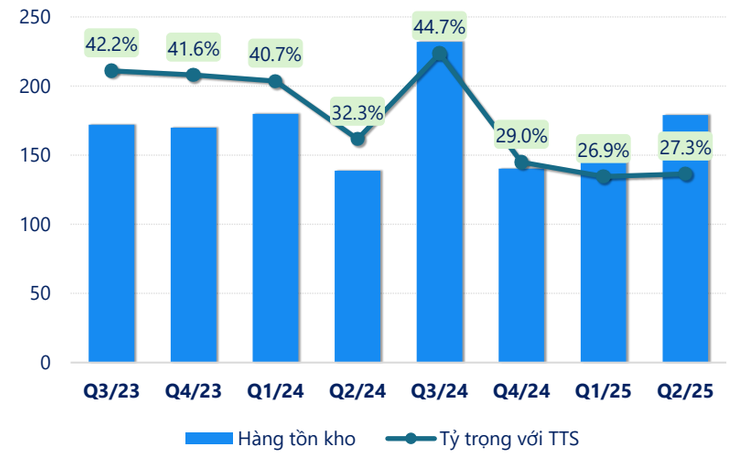
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



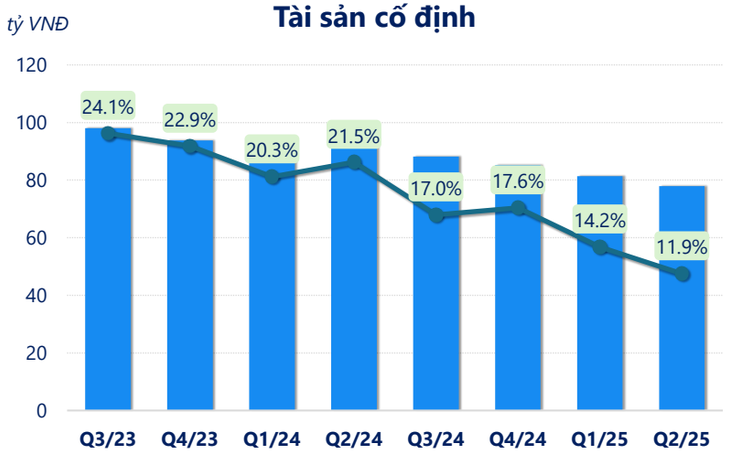
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



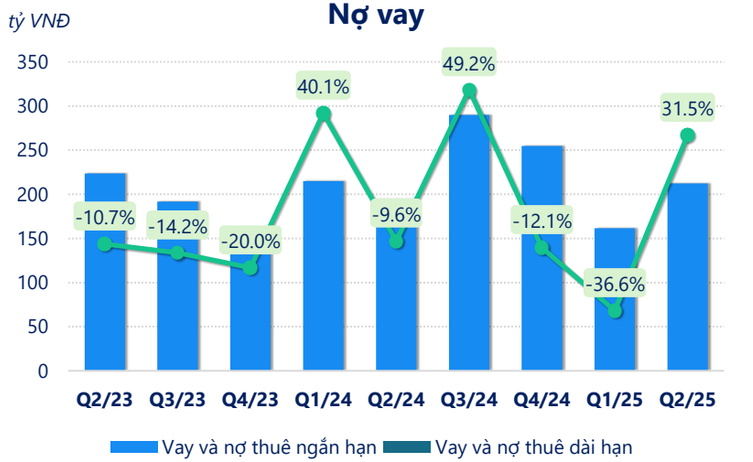
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



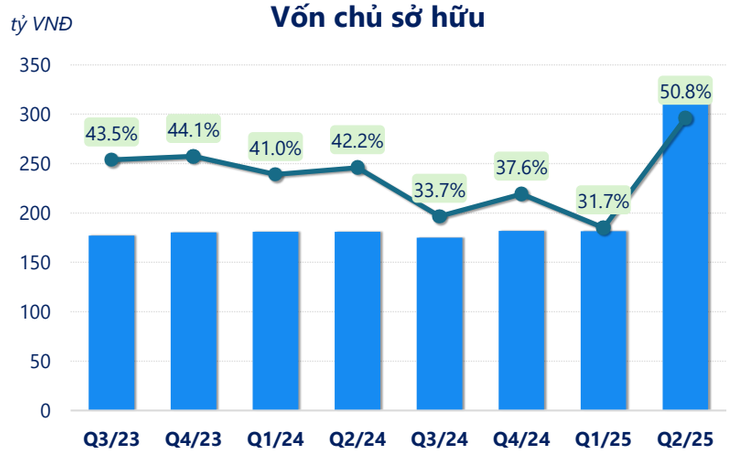
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

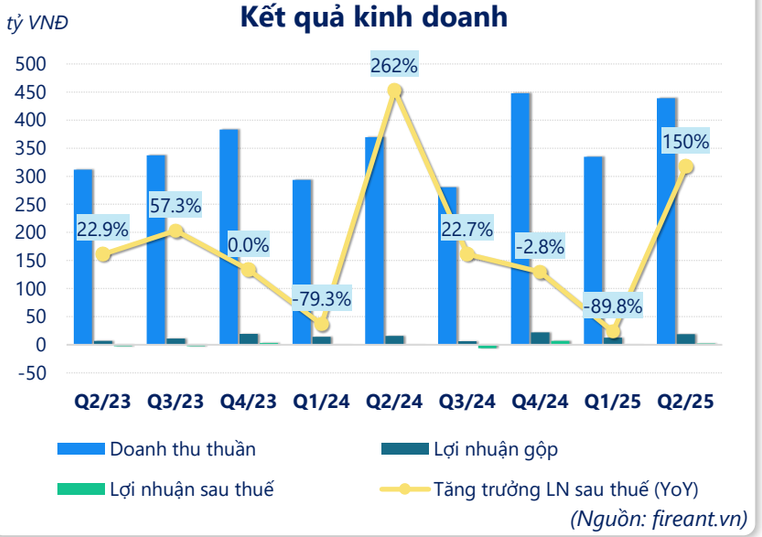


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

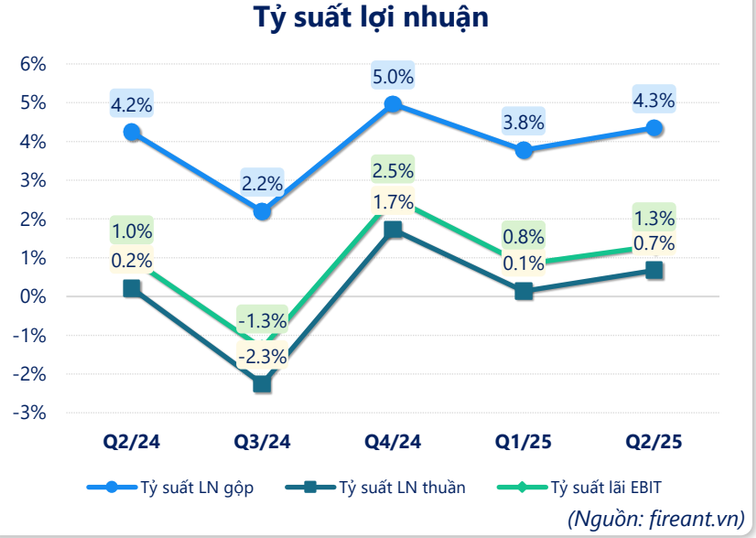
CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Kết quả kinh doanh



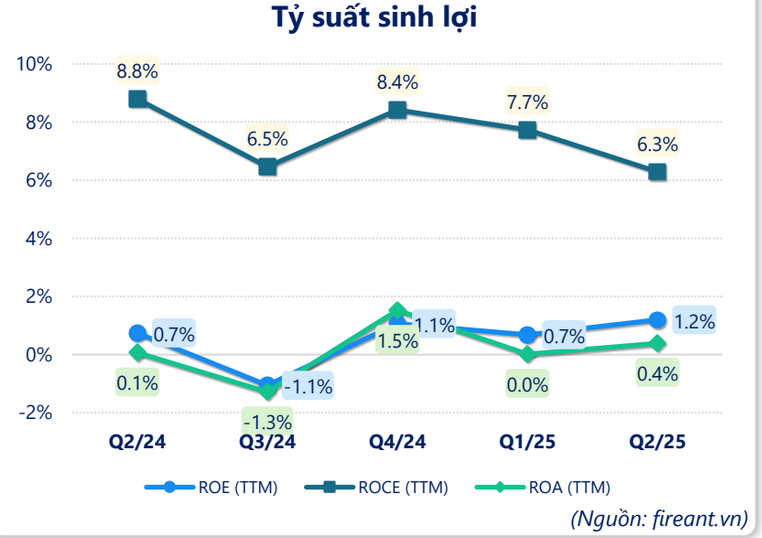
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



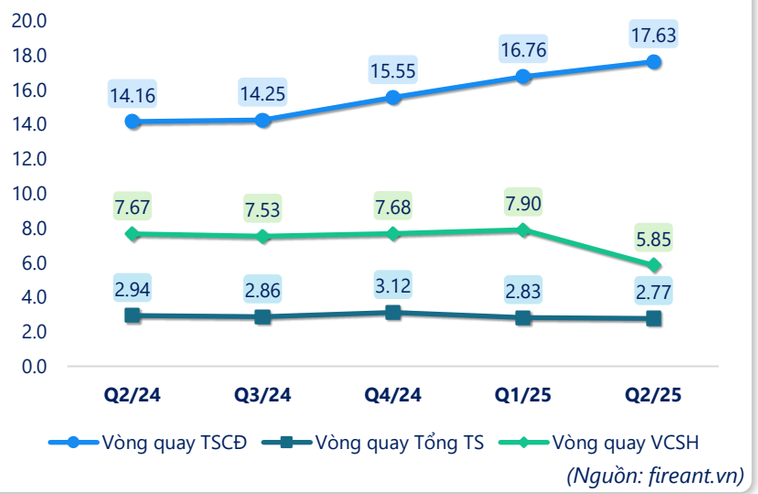
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



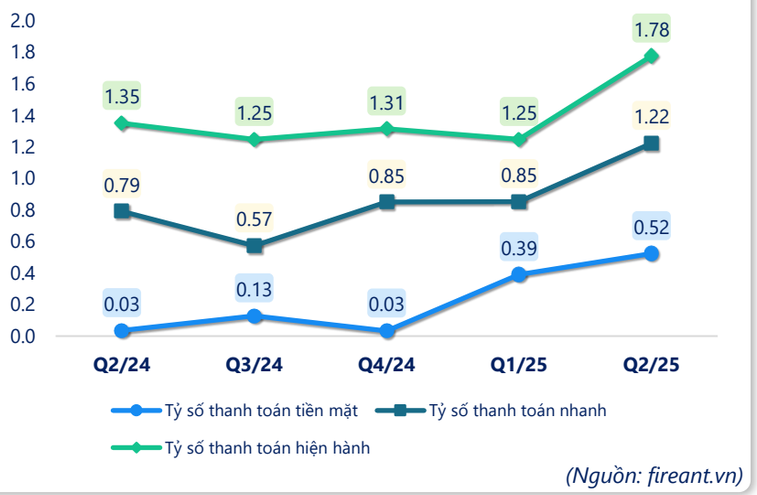
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



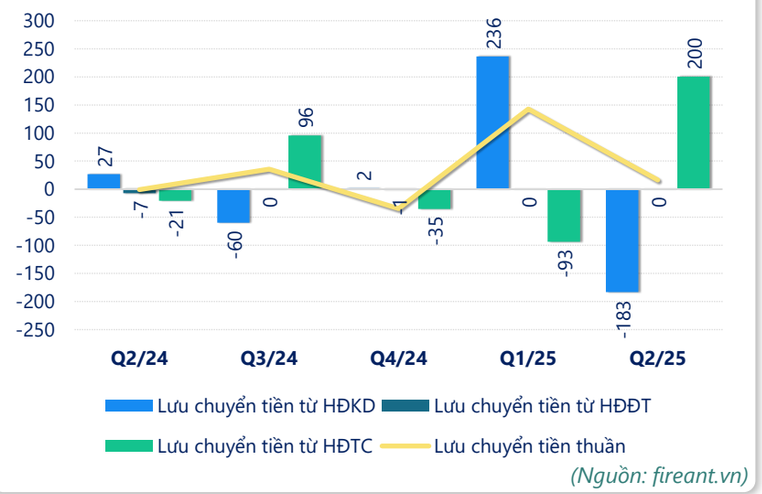
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**656**	**484**	**35.5%**
Tài sản ngắn hạn	574	395	45.1%
Tiền và tương đương tiền	169	9.82	1620%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	147	197	-25.4%
Hàng tồn kho	179	139	29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	78.6	49.7	58.3%
Tài sản dài hạn	**82.1**	**88.7**	**-7.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.9	85.2	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.42	3.34	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.81**	**0.15**	**426%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	323	302	6.9%
Nợ ngắn hạn	**323**	**302**	**6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	255	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.1	32.4	175%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**182**	**83.0%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**182**	**83.0%**
Vốn điều lệ	294	145	103%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	370	280	448	335	439
Giá vốn hàng bán	354	274	426	322	420
Lợi nhuận gộp	15.7	6.17	22.2	12.6	19.1
Doanh thu HĐTC	0.76	0.08	1.46	0.87	2.36
Chi phí TC	3.26	3.35	3.59	2.95	2.78
Chi phí lãi vay	2.92	2.75	3.55	2.70	2.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.95	2.29	4.02	3.14	5.20
Chi phí QLDN	8.46	6.92	8.34	6.96	10.5
LN thuần từ HĐKD	0.78	-6.32	7.74	0.46	2.97
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.17	0.09	-0.36	0.06
LN trước thuế	0.66	-6.49	7.82	0.09	3.03
Lợi nhuận sau thuế	0.31	-5.94	6.80	0.07	2.15
LNST của CĐ cty mẹ	0.31	-5.94	6.80	0.07	2.15

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.8	-59.9	1.95	236	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.07	-0.09	-1.27	-0.15	-0.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.5	95.7	-35.2	-93.4	200
Tiền đầu kỳ	9.45	8.65	44.3	9.82	153
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.81**	**35.7**	**-34.5**	**143**	**16.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	8.65	44.3	9.82	153	169

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic